

LỊCH SỬ THUẾ VIỆT NAM

Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright

5/2016

Phan Hiển Minh

Nội dung trình bày

- Phần 1: Sơ lược lịch sử Thuế Việt Nam
- Phần 2: Các giai đoạn cải cách thuế từ 1990 đến nay
- Phần 3: Sơ lược các Luật Thuế hiện hành
- Phần 4: Chiến lược tài chính đến năm 2020

Phần 1:

Sơ lược lịch sử thuế Việt Nam

- Thời Bắc thuộc
- Thời phong kiến
- Thời Pháp thuộc
- Sau cách mạng tháng 8/1945
- Giai đoạn 1954 đến 1975
- Giai đoạn 1976 đến 1985
- Giai đoạn 1986 đến 1990

Khái quát chính sách thuế thời Bắc thuộc

Cần phân biệt hai khái niệm giữa: **tô** và **thuế**

- Tô là sản phẩm thặng dư phải nộp cho chủ đất
- Thuế là những khoản đóng góp đối với Nhà nước

- Tổ chức phụ trách thu là “công tào”;
- Diêm quan phụ trách thu thuế muối;
- Thiết quan thu thuế khoáng sản, đặc biệt là sắt;
- Thủy quan thu thuế thủy sản;
- Các huyện lệnh, trưởng hương; trưởng xã thu các loại tô thuế trong địa bàn;
- Tập trung chuyển về kho chính tại Trung Quốc

Thời phong kiến

Triều đại nhà Trần:

- Thuế thân (còn gọi là thuế đinh):
 - Thuế đinh đánh vào bản thân mỗi người dân tới tuổi trưởng thành.
 - Thuế được quy ra thành tiền và nộp bằng tiền (tính bằng quan tiền).

- Thuế ruộng (thuế điền): thuế ruộng thì nộp bằng thóc (nộp bằng hiện vật)
- Thuế ruộng muối (phải nộp bằng tiền)
- Thuế: trầu cau, tôm cá, rau quả...

Triều Nguyễn Gia Long:

- Thuế đinh: nộp bằng tiền;
- Thuế điền: nộp bằng thóc;
- Thuế sản vật: đánh vào cây quế (khai thác cây quế trong rừng) ai nộp thuế sản vật cây quế thì được miễn trừ thuế đinh.

- Thuế yến: (khai thác tổ chim Yến) ai nộp thuế Yến thì được tha việc binh lính;
- Thuế hương liệu (cây trầm), thuế sâm, thuế chiếu, thuế gỗ...
- Thuế đánh vào các tàu bè các nước ra vào buôn bán;
- Thuế khai thác mỏ.

➤ Chế độ thuế từ thời Vua Gia Long tiếp tục được duy trì đến thời Vua Tự Đức và thêm một bước đáng kể nhưng lại không mang quan điểm quốc kế dân sinh như đánh thuế nha phiến (tức là việc đánh vào việc buôn bán thuốc phiện – việc này hàm ý coi thuốc phiện là một hàng hoá được lưu hành).

➤ Việc thu thuế và sử dụng công quỹ trong rất nhiều trường hợp do các Vua chúa toàn quyền quyết định không phải dựa trên các chính sách của các triều đại, mà xuất phát từ ý thích hoặc tính khí thay đổi thất thường của các Vua Chúa.

Thời Pháp thuộc

- Hai loại **thuế Đình** và **thuế Điền** được gọi là thuế Chánh ngạch.
- Thuế thân (thuế Đình) thu vào bản thân mọi thanh niên từ 18 tuổi trở lên.
- Thẻ sưu có giá trị như giấy Chứng minh nhân dân. Từ thời Bắc thuộc nhà Minh, mỗi người dân đều phải có 1 thẻ ghi tên tuổi, hương quán để phục vụ việc thu thuế (Bách Khoa toàn thư Wikipedia)

- Ai không có thể sưu tức là không nộp thuế thân, bị coi là tội trốn sưu lậu thuế (trốn sâu lậu thuế) và bị bắt phạt tù.
- Thuế thân dưới thời Pháp thuộc: “Toàn quyền Paul Dumer đã ra Nghị định ngày 02/06/1897 quy định thuế thân đánh vào người từ 18 tuổi đến 60 tuổi (Bách Khoa toàn thư Wikipedia).
- Chính phủ Trần Trọng Kim bãi bỏ thuế thân đối với người không có tài sản hoặc lợi tức dưới 100 đồng/tháng.

Sau cách mạng Tháng 8/1945

- Sắc lệnh số 11 ngày 07/09/1945 của Chính phủ đã nêu rõ: “Bãi bỏ thuế thân là một thứ thuế vô lý, trái ngược với tinh thần của chính thể Dân chủ cộng hoà”
- Nhà nước chưa đặt vấn đề đóng góp của nhân dân dựa trên một chính sách hợp lý, còn dè dặt trong việc huy động tài lực của nhân dân bằng thuế, chỉ phát hành tiền và tổ chức các đợt huy động để giải quyết vấn đề tài chính quốc gia.

- Sau năm 1946, khi đã ổn định được tình hình. Nhà nước một mặt bắt đầu cải tiến chế độ thuế, tăng thuế suất nhiều loại thuế; mặt khác vẫn tiếp tục dựa vào những đóng góp mới như: Quỹ “Tham gia kháng chiến” năm 1949, Quỹ “Công lương” năm 1950 và bắt đầu chuyển hướng thu một vài thứ thuế bằng hiện vật (thóc gạo) như Quỹ “Công lương” và thuế điền thổ. Mặt khác, Chính phủ cũng động viên nhân dân cho Nhà nước vay dưới hình thức công phiếu và công trái, đồng thời còn dựa vào nguồn phát hành tiền tệ.

Nhận định của Vũ Ngọc Khuê , Vấn đề Tài Chính của chúng ta, NXB Sự thật.(1958)

- Chính sách đóng góp không công bằng, hợp lý vì căn bản vẫn là chế độ thuế của thời Pháp thuộc sửa đổi lại;
- Không huy động được đúng khả năng của mọi tầng lớp nhân dân;
- Không thích hợp với tình hình kinh tế;
- Người nghèo đóng góp nhiều hơn người giàu;
- Công nghiệp, thương nghiệp đóng góp quá ít so với nông nghiệp.

Giai đoạn 1954 - 1975

- Từ cuối năm 1951, Nhà nước đã công bố hệ thống thuế mới hoàn chỉnh và lần lượt ban hành áp dụng thống nhất trên toàn miền Bắc.
 - + Thuế nông nghiệp thu bằng hiện vật;
 - + Thuế thu bằng tiền là: thuế công thương nghiệp; Thuế lợi tức doanh nghiệp; thuế buôn chuyển; thuế hàng hoá; thuế sát sinh; thuế kinh doanh nghệ thuật; thuế thổ trạch; thuế môn bài; thuế trước bạ; thuế muối; thuế rượu; thuế xuất khẩu; thuế nhập khẩu; thuế tem.

- Trên nguyên tắc:
 - + Thuế đối với quốc doanh nhẹ hơn tư nhân;
 - + Động viên đối với sản xuất nhẹ hơn buôn bán;
 - + Ngành nghề, mặt hàng cần thiết nhẹ hơn ngành nghề mặt hàng không cần thiết, xa xỉ, cao cấp.

- Hình thức huy động tài chính chủ yếu đối với các doanh nghiệp quốc doanh trong thời kỳ này là:
 - + Thu quốc doanh;
 - + Chế độ trích nộp lợi nhuận (1962);
 - + Chế độ nộp khấu hao cơ bản.

Thuế giai đoạn 1976 - 1985

- Miền Bắc tiếp tục thi hành chế độ thuế đã ban hành từ trước.
- Miền Nam: Nhà nước tạm thời cho thi hành cải tiến một số sắc thuế của Chính quyền Sài gòn cũ như thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế thổ trạch, thuế VAT (giá trị gia tăng), thuế TTĐB, thuế lưu hành xe tự động, thuế trước bạ. Ngoài ra còn có chế độ thu quốc doanh áp dụng đối với xí nghiệp quốc doanh

- Đặc điểm: sử dụng thuế như là một công cụ cải tạo xã hội chủ nghĩa.
 - + Phân biệt thành phần kinh tế, tiến tới hai thành phần: sở hữu toàn dân (Xí nghiệp quốc doanh) và sở hữu tập thể (hợp tác xã).
 - + Phân biệt ngành nghề sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Thuế giai đoạn 1986-1990

- Phân biệt đối xử:
 - + Xí nghiệp quốc doanh thì thực hiện chế độ thu quốc doanh, thu trích nộp lợi nhuận.
 - + Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác lại chịu sự tác động của thuế công thương nghiệp.
- Thu quốc doanh:
 - + Loại thuế đa thuế suất.
 - + Gây khó khăn cho việc quản lý và hành thu.

Thu đối với khu vực quốc doanh

Giá bán buôn xí nghiệp = 105

100
Giá thành

5
Lợi nhuận định mức

15
Thu quốc doanh

10
Thu chênh lệch giá

Giá bán buôn công nghiệp = 120

Giá phân phối cho thương nghiệp = 130

- Chưa thể hiện được sự bình đẳng về động viên và đóng góp giữa các thành phần kinh tế;
- Chưa bao quát hết các nguồn thu có thể động viên cho Ngân sách Nhà nước;
- Chính sách mang tính chắp vá, chưa bảo đảm đầy đủ tính pháp lý theo hiến pháp;

- Tổ chức bộ máy quản lý thuế từ trung ương đến địa phương chưa thành một hệ thống tập trung, chặt chẽ;
- Chưa coi thuế thật sự là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng.

Phần 2:

Các bước cải cách thuế (1990-2010)

- Nghị quyết Quốc hội khoá VIII 1988 đề ra yêu cầu phải xúc tiến việc nghiên cứu, cải tiến hệ thống chính sách thuế áp dụng thống nhất đối với các thành phần kinh tế.

Trong năm 1990, Quốc hội khóa VIII và Hội đồng nhà nước đã cho ban hành các Luật thuế và Pháp lệnh thuế:

1. Thuế doanh thu;
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt;
3. Thuế lợi tức;
4. Thuế thu nhập cao;
5. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu;
6. Thuế tài nguyên;
7. Thuế nhà đất (mới áp dụng thu thuế đất, chưa thu thuế nhà);
8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
9. Chế độ thu về sử dụng vốn Ngân sách nhà nước.

- Nghị quyết Quốc hội khoá IX, kỳ họp 11 ngày 10/05/1997 ban hành Luật thuế GTGT và Thuế TNDN có hiệu lực thi hành từ 01/01/1999 thay thế Thuế doanh thu và Thuế lợi tức;
- Nghị quyết Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 3 ngày 20/05/1998 về Thuế xuất nhập khẩu và Thuế TTĐB sửa đổi có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999;
- Ngày 16/04/1998 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về Thuế tài nguyên sửa đổi thi hành từ 01/06/1999;

- Ngày 21/12/1999 Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6, sửa đổi Luật thuế Chuyển quyền sử dụng đất ban hành 1994;
- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần; Hiệp định đầu tiên ký với Úc năm 1992;
- Cam kết về giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung để thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) từ 01/01/1996 đến 01/01/2006;
- Các thoả thuận quốc tế khác về thuế;
- Thực hiện Luật quản lý thuế từ 01/07/2007.

Cải cách thuế của Việt Nam

- Giai đoạn 1:

Giai đoạn đầu của cải cách thuế (1990 - 1998) nhằm phù hợp với nền kinh tế đa thành phần bằng việc thiết lập nền tảng cơ bản cho khối kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là khuyến khích cá nhân bỏ vốn kinh doanh.

- Giai đoạn 2:

Giai đoạn cải cách thuế thứ hai bắt đầu từ năm 1999 đến năm 2004 với ưu tiên cải cách thay thuế doanh thu bằng Thuế giá trị gia tăng và thay thuế lợi tức bằng Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Giai đoạn 3:

Giai đoạn (2005-2010) của công cuộc cải cách thuế, một giai đoạn mà nền kinh tế - xã hội có bước phát triển đặc biệt quan trọng với việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), và tiếp tục thực hiện các cam kết song phương và đa phương với các nước khu vực và trên thế giới.

- Giai đoạn 4: (2011-2020):

+ Quyết định 732/QĐ/TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Quyết định 450/QĐ/TTg ngày 18/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Phần 3:

Sơ lược Luật thuế hiện hành

Hệ thống Luật thuế Việt Nam hiện hành (2015)

THU NHẬP	TIÊU DÙNG	KHÁC
Thuế TNDN	Thuế GTGT	Thuế nhà đất (từ 01/01/2012 áp dụng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)
Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
	Thuế XK, Thuế NK	Thuế tài nguyên
	Thuế bảo vệ môi trường (thực hiện từ 01/01/2012)	

A. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí được trừ liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó (xem danh sách Hiệp định)

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; đang giảm từ 22% xuống 20%.
- Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%.
- Tài nguyên quý hiếm khác bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

B. Thuế thu nhập cá nhân

Là cá nhân cư trú có thu nhập trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, cá nhân không cư trú có thu nhập trong lãnh thổ Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- Đối với cá nhân không cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.

Giảm trừ gia cảnh: gồm 2 phần

- Phần giảm trừ cho đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng, từ 1/7/2013 là 9 triệu đồng/tháng.
- Phần giảm trừ cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải có trách nhiệm nuôi dưỡng là 1,6 triệu đồng/tháng/người, từ 1/7/2013 là 3,6 triệu đồng/tháng.

Biểu thuế lũy tiến từng phần:

Biểu thuế gồm 7 bậc, khoảng cách về thuế suất giữa các bậc là 5%, thuế suất thấp nhất là 5%, thuế suất cao nhất là 35%.

Biểu thuế toàn phần:

Biểu thuế này áp dụng đối với các loại thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng Bất động sản và các khoảng thu nhập khác (tiền bản quyền, trúng thưởng xổ số, khuyến mại, trò chơi có thưởng, thừa kế, quà tặng). Thuế thu nhập cá nhân được tính và thu theo từng lần phát sinh.

C. Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế suất:

- 0%: hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.
- 5%: hàng hóa dịch vụ thiết yếu (15 hàng hóa, dịch vụ).
- 10%: hàng hóa, dịch vụ thông thường.

Mục tiêu:

- Thuế GTGT góp phần khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu hàng hoá vì hàng xuất khẩu không phải chịu thuế GTGT ở khâu xuất khẩu mà còn được thoải trả tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu trước.
- Thuế GTGT được tập trung thu ngay từ khâu đầu tiên là khâu sản xuất hoặc nhập khẩu, ở khâu sau còn kiểm tra được việc thu nộp thuế ở khâu trước nên hạn chế được thất thu thuế so với thuế doanh thu.

- Thuế GTGT được thực hiện chặt chẽ theo nguyên tắc căn cứ vào hoá đơn mua hàng để khấu trừ số thuế đã nộp ở khâu trước. Nếu không có hoá đơn mua hàng ghi rõ số thuế GTGT đã nộp ở khâu trước thì không được khấu trừ thuế. Vì vậy thuế GTGT khuyến khích các cơ sở kinh doanh khi mua hàng phải nhận hoá đơn và khi bán hàng cũng phải xuất hoá đơn theo quy định. Thuế GTGT hạn chế sai sót, gian lận trong việc ghi chép hoá đơn.
- Hạn chế hiện nay: tình trạng hóa đơn giả..

D. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Tiền thân của Thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành là thuế hàng hoá được ban hành năm 1951. Luật thuế TTĐB ban hành đầu tiên vào năm 1990, ban đầu chỉ nhằm vào 6 mặt hàng: thuốc lá, rượu, bia, pháo, bài lá và vàng mã. Đến nay có 11 hàng hoá và 6 dịch vụ chịu thuế TTĐB.

Đặc điểm:

- Thuế TTĐB chỉ thu ở khâu sản xuất hoặc khâu nhập khẩu, cung ứng dịch vụ. Khi hàng hoá dịch vụ này chuyển qua khâu lưu thông thì không phải chịu thuế TTĐB.
- Cơ sở được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hoá đã tiêu thụ. Việc khấu trừ thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc khai nộp thuế, xác định bằng công thức:

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB phải nộp của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ	-	Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên vật liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ.
-----------------------	---	---	---	--

E. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng và toàn diện, thì đồng nghĩa với việc Việt Nam phải tuân thủ thực hiện đầy đủ cam kết các quy định và các nguyên tắc cụ thể của các tổ chức kinh tế trên thế giới, trong đó có vấn đề cắt giảm thuế quan nhằm mục tiêu cuối cùng là tự do hóa thương mại.

Thuế nhập khẩu không những là một bộ phận cấu thành nên giá cả hàng hoá trên thị trường mà còn quan trọng trong cơ cấu nguồn thu ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, trong từng giai đoạn cụ thể Việt Nam sẽ có chính sách cắt giảm thuế hợp lý phù hợp với cam kết quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tính đến năm 2014, ngoài Hiệp định đa phương WTO, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của 8 FTA song phương và đa phương với các đối tác quan trọng như:

- + Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (ATIGA)
- + Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)
- + Hiệp định ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)
- + Hiệp định ASEAN – Nhật Bản (AJFTA)
- + Hiệp định ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA)
- + Hiệp định ASEAN – Ấn Độ (AIFTA)
- + Hiệp định Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)
- + Hiệp định Việt Nam – Chi-lê (VCFTA).

Bên cạnh đó, trong năm 2014 Việt Nam cũng cơ bản kết thúc đàm phán 3 FTA là: FTA Việt Nam – Hàn Quốc, FTA Việt Nam – Liên minh Hải quan Nga – Bê-la-rút và Ca-dắc-xtan (VCUFTA), FTA với Liên minh Châu Âu. Cả 3 FTA này sẽ được hoàn tất các khâu kỹ thuật để chính thức ký kết trong nửa đầu năm 2015. Ngoài ra, Việt Nam còn tích cực tham gia vào rất nhiều diễn đàn hợp tác tài chính trong khu vực và trên thế giới.

Việc thực hiện các cam kết trong FTA và tham gia các diễn đàn hợp tác là một trong những động lực mạnh mẽ để:

- các doanh nghiệp đẩy nhanh cải cách, chủ động chuyển hướng đầu tư, tăng cường chuyển giao công nghệ để tăng khả năng cạnh tranh,
- thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh.
- tạo cơ hội gia tăng xuất khẩu hàng hóa do lợi thế đem lại từ việc mở cửa thị trường.
- giảm thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng là nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất giúp giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu.

Ngoài ra, tự do hóa thị trường hàng hóa cũng:

- Tạo cơ hội cho thị trường dịch vụ phát triển, điển hình nhất là dịch vụ ngân hàng.
- Mở rộng FTA với nhiều đối tác không những giúp tránh phụ thuộc vào một số thị trường nhất định về nguyên liệu, mà còn làm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tạo lập các thị trường mới, đồng thời củng cố và phát triển các thị trường truyền thống.
- Người tiêu dùng sẽ được sử dụng hàng hóa nhập khẩu và nội địa với chất lượng tốt hơn mà giá cả lại cạnh tranh.

Biện pháp tự vệ:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tự do thương mại phát triển, vì vậy phải có một số biện pháp về thuế để tự vệ. Biện pháp về thuế để tự vệ được áp dụng trong trường hợp chống bán phá giá, chống trợ cấp, nhập khẩu vào Việt Nam.

Theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, ngoài việc chịu thuế theo quy định, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử với hàng hoá xuất khẩu Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế.

F. Thuế đất

Hiện nay, với nguồn thu Ngân sách nhà nước từ thuế và phí là chủ yếu thì vai trò các khoản thu từ đất đai như: thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế nhà đất... đang dần được nâng lên. Chính sách thu từ đất đai đã động viên, điều tiết được nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

Trong các năm từ 2001-2006 số thu từ đất đai vào ngân sách Nhà nước bình quân mỗi năm chiếm khoảng 9,26% tổng thu ngân sách Nhà nước do ngành thuế quản lý. Theo quy định của Luật ngân sách thì toàn bộ các khoản thu từ đất được để lại 100% cho ngân sách địa phương, trong đó chủ yếu là ngân sách xã, phường, thị trấn, dùng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (kể cả Thuế thu nhập về đất).

Các khoản thu về đất: (4 loại thuế, 4 loại lệ phí)

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- Thuế nhà đất (Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện từ 01/01/2012 thay thế thuế nhà đất).
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất (thuế TNCN, thuế TNDN)
- Tiền sử dụng đất
- Tiền thuê đất
- Lệ phí đổi mục đích sử dụng đất
- Lệ phí trước bạ đối với người nhận nhà đất.

G.Thuế tài nguyên

- Thuế tài nguyên là loại thuế thu bắt buộc đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, không phụ thuộc vào cách tổ chức và hiệu quả sản xuất kinh doanh (thu trên sản lượng thương phẩm khai thác).
- Tài nguyên thiên nhiên thuộc diện chịu thuế là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Quá trình phát triển thuế tài nguyên

Pháp lệnh thuế tài nguyên được Hội đồng Nhà nước ban hành lần đầu tiên trong giai đoạn Cải cách thuế lần I (năm 1990).

Mục tiêu của pháp lệnh nhằm hướng dẫn hoạt động khai thác tài nguyên có hiệu quả, góp phần bảo vệ tài nguyên và tăng thu ngân sách.

Luật thuế tài nguyên (2009) tiếp tục hướng tới cải cách, xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, tăng cường quản lý nhà nước đối với tài nguyên; bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên của đất nước.

Tóm tắt thay đổi thuế tài nguyên qua các giai đoạn:

- Mở rộng đối tượng chịu thuế: 3 nhóm (1990), 8 nhóm (1998), 10 nhóm (Luật 2009).
- Điều chỉnh thuế suất: thuế suất khung cho từng đối tượng, thuế suất tỷ lệ cố định.
- Luật thuế khống chế mức giá sàn tính thuế của các loại tài nguyên. Giá tính thuế không được thấp hơn giá do Nhà nước quy định.

H. Thuế bảo vệ môi trường

1. Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hoá khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.
2. Mức thuế tuyệt đối là mức thuế quy định bằng số tiền tính trên một đơn vị hàng hoá chịu thuế.

Vai trò:

- Góp phần thay đổi nhận thức và hành vi của các tổ chức, cá nhân trong việc giữ gìn môi trường.
- Hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng thông qua hệ thống thuế suất.
- Khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với nhiệm vụ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phù hợp với tình hình hiện nay trong nội địa và ngoài quốc tế.
- Tạo nguồn thu NSNN, giải quyết, xử lý vấn đề về môi trường.

Người nộp thuế bảo vệ môi trường từ 01/01/2012
Người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế (8 hàng hoá).

Phần 4:

Chiến lược tài chính đến 2020

1. Tổng thu từ thuế và phí giai đoạn 2011-2015 là 22-23% GDP, giai đoạn 2016-2020 là 21-22% GDP; trong đó thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) đến năm 2015 đạt trên 70% tổng thu NSNN và đến năm 2020 đạt trên 80% tổng thu NSNN.

2. - Hoàn thiện hệ thống chính sách thu đi đôi với cơ cấu lại số thu NSNN.
- Đến năm 2020 xây dựng một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, phù hợp với thông lệ quốc tế và có khả năng huy động đầy đủ, chủ động, hợp lý nguồn thu cho NSNN.
 - Mở rộng cơ sở thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; tạo động lực khuyến khích sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy đầu tư, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, đồng thời bảo hộ có chọn lọc theo mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.
 - Đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế.

3. - Hoàn thiện hệ thống pháp luật về phí, lệ phí; từng bước chuyển các loại phí bản chất là cung quan hệ cung ứng dịch vụ sang quản lý theo cơ chế giá dịch vụ;
- Tăng cường phân cấp cho các địa phương trong việc quyết định các khoản thu phí, lệ phí thuộc ngân sách địa phương và gắn với chức năng quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương.

4. -Mở rộng khai thác các nguồn thu từ đất đai và tài nguyên, đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế và các lợi ích về xã hội, môi trường; coi đây là nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển.

-Đẩy mạnh triển khai sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước; thực hiện bán, chuyển nhượng hoặc chuyển mục đích sử dụng đối với số nhà, đất dôi dư phù hợp với quy định sử dụng đất để tạo nguồn tài chính đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Sửa đổi, bổ sung chính sách thu từ đất phù hợp với việc sửa đổi, bổ sung Luật đất đai theo hướng đảm bảo thu theo mục đích sử dụng và theo sát giá thị trường, góp phần hình thành thị trường bất động sản có tổ chức, quản lý hiệu quả; đồng thời mở rộng việc giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá để tăng nguồn thu từ đất đai, sử dụng đất có hiệu quả.
6. Nghiên cứu sửa đổi hệ thống chính sách tài chính khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích chế biến sâu trong nước, hạn chế việc xuất khẩu tài nguyên thô, góp phần bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

7. Đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính; cắt giảm và nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính; đơn giản hoá và công khai hoá quy trình, thủ tục hành chính theo hướng bình đẳng, minh bạch, khả thi, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của Việt Nam và tiến trình hội nhập quốc tế.
8. Nghiên cứu sửa đổi Luật quản lý thuế, Luật hải quan và các quy trình, quản lý thu ngân sách nhà nước; triển khai phương thức quản lý thuế, hải quan hiện đại; cải cách thủ tục hành chính thuế để giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế, hải quan. Phát triển dịch vụ tư vấn thuế, đại lý hải quan theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả.

CHÚC THÀNH CÔNG